|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2021/NQ-HĐND | *Kon Tum, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND**

**ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum**

**về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn**

**tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ* *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung tiết 2.1, 2.3 điểm 2 khoản III Điều 1 Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)* như sau:

*"2.1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn: gồm 202 điểm; tổng diện tích đất sử dụng 4.438,2 ha, cụ thể:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Loại khoáng sản*** | ***Số điểm***  ***quy hoạch*** | ***Diện tích***  ***(ha)*** |
| *1* | *Đá xây dựng* | *60* | *1.088,3* |
| *2* | *Cát xây dựng* | *89* | *2.748,7* |
| *3* | *Đất làm VLXDTT* | *32* | *293,9* |
| *4* | *Sét gạch ngói* | *18* | *281,4* |
| *5* | *Than bùn* | *3* | *25,9* |
|  | ***Tổng cộng*** | ***202*** | ***4.438,2*** |

*(chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

*2.3. Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố:**gồm 05 điểm**(03 điểm Quarzit; 01 điểm Serpentin; 01 điểm vàng gốc); tổng diện tích 49,87 ha (Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo)."*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1.Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021./.

***Nơi nhận*: CHỦ TỊCH**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Văn phòng Chính phủ;

- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Ban công tác Đại biểu Quốc hội;

- Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra văn bản QPPL)*;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Công Thương;

- Bộ Xây dựng;

- Thường trực Tỉnh ủy;

- Thường trực HĐND tỉnh;

- Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;

- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;

- Các Ban HĐND tỉnh;

- Đại biểu HĐND tỉnh;

- Các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;

- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

- Văn phòng UBND tỉnh;

- Báo Kon Tum, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;

- Cổng thông tin điện tử tỉnh;

- Công báo tỉnh;

- Lưu: VT, TH.

**Phụ lục 1**

**KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**THÔNG THƯỜNG, THAN BÙN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **TT** | **Huyện, thành phố** | **Loại khoáng sản** | **Số điểm**  **quy hoạch** | **Diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Huyện Đăk Glei** |  | **28** | **320,5** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 8 | 100,7 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 7 | 59,4 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 13 | 160,4 |
| **2** | **Huyện Ngọc Hồi** |  | **19** | **389,2** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 9 | 203,3 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 1 | 3,8 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 6 | 145,0 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 3 | 37,1 |
| **3** | **Huyện Đăk Tô** |  | **22** | **385,8** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 63,7 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 4 | 76,7 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 12 | 215,4 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 1 | 30,0 |
| **4** | **Huyện Tu Mơ Rông** |  | **18** | **158,4** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 7 | 81,1 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 12,2 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 24,7 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 2 | 40,4 |
| **5** | **Huyện Kon Plông** |  | **21** | **333,5** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 9 | 158,3 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 1 | 2,9 |
|  | 2 | Cát xây dựng | 11 | 172,3 |
| **6** | **Huyện Đăk Hà** |  | **16** | **339,1** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 164,5 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 3 | 28,3 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 141,3 |
|  | 4 | Than bùn | 1 | 5,0 |
| **7** | **Huyện Kon Rẫy** |  | **15** | **403,3** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 2 | 76,9 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 6,5 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 11 | 319,9 |
| **8** | **Huyện Sa Thầy** |  | **18** | **439,6** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 5 | 61,1 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 2 | 6,2 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 7 | 354,2 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 4 | 18,1 |
| **9** | **Huyện Ia H'Drai** |  | **14** | **363,8** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 3 | 81,8 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 1 | 2,9 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 10 | 279,1 |
| **10** | **Thành phố Kon Tum** |  | **31** | **1.305,0** |
|  | 1 | Đá xây dựng | 7 | 96,9 |
|  | 2 | Đất làm VLXDTT | 9 | 95,0 |
|  | 3 | Cát xây dựng | 5 | 936,4 |
|  | 4 | Sét gạch ngói | 8 | 155,8 |
|  | 5 | Than bùn | 2 | 20,9 |

**Phụ lục 2**

**KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại khoáng sản**  *(Địa điểm và số hiệu điểm QH)* | **Số điểm mỏ** | **Diện tích**  **(ha)** |
| **I** | **Vàng** | 01 |  |
| 1 | Vàng gốc  Thôn Tân Bình và Tiểu khu 178, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi (BS38) |  | 16,5 |
| **II** | **Quarzit** | 03 |  |
| 1 | Quarzit  Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum (03ST) |  | 4,72 |
| 2 | Quarzit tảng lăn  Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy (BS36) |  | 8,19 |
| 3 | Quarzit tảng lăn  Xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy (BS37) |  | 17,76 |
| **III** | **Serpentin** | 01 |  |
| 1 | Serpentin làm ốp lát  Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (BS23) |  | 2,7 |
|  | **Tổng cộng** | **05** | **49,87** |